



**Bài báo nghiên cứu**

**KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ VỀ CHUẨN NGHỀ NGHIỆP  
CỦA GIÁO VIÊN TIẾNG ANH TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG  
KHU VỰC ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG**

*Nguyễn Đức Danh<sup>1\*</sup>, Nguyễn Thị Quyên Thanh<sup>2</sup>*

<sup>1</sup>*Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam*

<sup>2</sup>*Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam*

*\*Tác giả liên hệ: Nguyễn Đức Danh – Email: [danhnd@hcmue.edu.vn](mailto:danhnd@hcmue.edu.vn)*

*Ngày nhận bài: 20-7-2022; ngày nhận bài sửa: 10-8-2022; ngày duyệt đăng: 25-8-2022*

**TÓM TẮT**

*Chuẩn nghề nghiệp giáo viên (GV) cơ sở giáo dục phổ thông (GDPT) là hệ thống phẩm chất, năng lực mà giáo viên cần đạt được để thực hiện nhiệm vụ dạy học và giáo dục học sinh trong các cơ sở GDPT (Bộ Giáo dục và Đào tạo, 2018). Bài viết phân tích kết quả đánh giá giáo viên tiếng Anh trường trung học phổ thông (THPT) so với Chuẩn nghề nghiệp thông qua khảo sát thực trạng tại một số trường THPT của tỉnh An Giang, tỉnh Hậu Giang và tỉnh Vĩnh Long. Kết quả cho thấy bên cạnh một số kết quả đạt chuẩn nghề nghiệp của giáo viên thuộc nhóm khách thể vẫn còn một số hạn chế, cụ thể là tiêu chí về năng lực, phương pháp dạy học trong Tiêu chuẩn 2 vẫn còn thấp, đây là những tiêu chí quyết định đến chất lượng của giáo viên tiếng Anh.*

**Từ khóa:** giáo viên tiếng Anh; đồng bằng sông Cửu Long; chuẩn nghề nghiệp

**1. Đặt vấn đề**

Năm học 2020-2021, khu vực đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) có số lượng giáo viên (GV) tiếng Anh cấp THPT là 2649; trong đó, thành phố Cần Thơ có tỉ lệ thừa GV cao nhất (9%). Các tỉnh Bạc Liêu, Trà Vinh và Tiền Giang có tỉ lệ thiếu GV rất cao, đặc biệt là tỉnh Bạc Liêu là 37% (Ministry of Education and Training, 2022). Về trình độ, GV tiếng Anh có trình độ sau đại học chiếm tỉ lệ 10,57%, trình độ đại học chiếm 76,75%. Đến hết năm 2020, có tổng cộng 2249 GV đạt chuẩn năng lực tiếng Anh, chiếm 20% tổng số GV tiếng Anh đạt chuẩn của cả nước (Ministry of Education and Training, 2022).

Kết quả đánh giá ban đầu cho thấy đội ngũ GV tiếng Anh trường THPT khu vực ĐBSCL còn nhiều bất cập về chất lượng, số lượng và cơ cấu; chưa bắt nhịp tốt với yêu cầu của đổi mới giáo dục. Số lượng GV tiếng Anh đạt chuẩn và trên chuẩn về năng lực của vùng ĐBSCL so với mặt bằng chung của cả nước vẫn còn thấp. Thế nhưng, nếu so với chuẩn nghề

---

*Cite this article as:* Nguyen Duc Danh, & Nguyen Thi Quyên Thanh (2022). Results of assessment of professional standards of high school English teachers in Mekong Delta. *Ho Chi Minh City University of Education Journal of Science*, 19(8), 1236-1244.

nghiệp dành cho GV đã được ban hành thì mức đạt chuẩn nghề nghiệp của nhóm khách thể này ở mức nào, đâu là những tiêu chuẩn đạt, đâu là những tiêu chuẩn chưa đạt, là câu hỏi cần được giải quyết.

## 2. Giải quyết vấn đề

### 2.1. Khảo sát thực trạng

Để đánh giá thực trạng đạt chuẩn nghề nghiệp của nhóm khách thể là GV tiếng Anh trường THPT khu vực ĐBSCL đáp ứng Chuẩn nghề nghiệp, chúng tôi đã tiến hành khảo sát bằng phiếu hỏi với 213 GV và 101 cán bộ quản lý (CBQL) là lãnh đạo, chuyên viên phụ trách môn tiếng Anh, phụ trách công tác bồi dưỡng GV của các sở giáo dục và đào tạo; hiệu trưởng/phó hiệu trưởng phụ trách chuyên môn; tổ trưởng/tổ phó tổ tiếng Anh các trường THPT và GV dạy tiếng Anh cấp THPT, trong đó tỉnh An Giang có 10 trường, tỉnh Hậu Giang có 8 trường và tỉnh Vĩnh Long có 12 trường tham gia khảo sát. Trong số 101 CBQL và 213 GV của 30 trường tham gia khảo sát bằng phiếu hỏi, chúng tôi đã phỏng vấn 30 người gồm 18 GV tiếng Anh và 12 CBQL để đối sánh dữ liệu và đánh giá chung.

### 2.2. Kết quả khảo sát

Kết quả khảo sát tự đánh giá Chuẩn nghề nghiệp của giáo viên tiếng Anh theo các tiêu chuẩn như sau (xem Bảng 1):

**Bảng 1. Thống kê kết quả tự đánh giá Chuẩn nghề nghiệp của giáo viên tiếng Anh**

| TT | Các tiêu chí trong Chuẩn nghề nghiệp hiện hành   | Trình độ chuẩn nghề nghiệp hiện tại GV |      |      |      | ĐTB  | Mong muốn sắp tới |      |      | Mong muốn tiến bộ |
|----|--|--|------|------|------|------|-------------------|------|------|-------------------|
|    |  | Chưa đạt                               | Đạt  | Khá  | Tốt  |      | Đạt               | Khá  | Tốt  |                   |
|    | <b>Tiêu chuẩn 1. Phẩm chất nhà giáo</b>  | 0,25                                   | 5,15 | 12,6 | 81,8 | 2,77 | 3,2               | 6,1  | 90,7 | 13,1              |
| 1  | Đạo đức nhà giáo   | 0,5                                    | 4,7  | 13,1 | 81,7 | 2,77 | 3,2               | 5,7  | 91,1 | 13,1              |
| 2  | Phong cách nhà giáo  | 0,0                                    | 5,6  | 12,2 | 82,2 | 2,77 | 3,2               | 6,5  | 90,3 | 13,1              |
|    | <b>Tiêu chuẩn 2. Phát triển chuyên môn, nghiệp vụ</b>                                    | 0,78                                   | 5,76 | 41,5 | 52,1 | 2,46 | 2,9               | 7,44 | 89,6 | 40,84             |
| 3  | Phát triển chuyên môn bản thân   | 0,5                                    | 3,4  | 36,8 | 59,3 | 2,56 | 2,5               | 5,5  | 92,0 | 36,4              |
| 4  | Xây dựng kế hoạch dạy học và giáo dục theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực học sinh | 0,5                                    | 6,2  | 41,4 | 51,9 | 2,46 | 3,6               | 7,2  | 89,2 | 40,2              |

|                      |  |     |      |      |      |      |     |      |      |      |
|----------------------|--|-----|------|------|------|------|-----|------|------|------|
| 5                    | Sử dụng phương pháp dạy học và giáo dục theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực học sinh   | 1,4 | 5,2  | 42,4 | 51,0 | 2,46 | 3,6 | 7,8  | 88,6 | 41,6 |
| 6                    | Kiểm tra, đánh giá theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực học sinh                        | 0,5 | 6,8  | 35,3 | 57,5 | 2,51 | 3,0 | 6,7  | 90,2 | 34,6 |
| 7                    | Tư vấn và hỗ trợ học sinh  | 1,0 | 7,2  | 51,0 | 40,9 | 2,34 | 1,8 | 10,0 | 88,2 | 51,4 |
| <b>Tiêu chuẩn 3.</b> |  |     |      |      |      |      |     |      |      |      |
|                      | <b>Xây dựng môi trường giáo dục</b>  | 0,2 | 7,8  | 35,8 | 56,2 | 2,5  | 2,7 | 9,1  | 88,3 | 34,8 |
| 8                    | Xây dựng văn hóa nhà trường  | 0,0 | 6,2  | 35,4 | 58,4 | 2,52 | 2,5 | 6,1  | 91,4 | 33,2 |
| 9                    | Thực hiện quyền dân chủ trong nhà trường   | 0,0 | 10,2 | 32,5 | 57,3 | 2,47 | 3,1 | 11,7 | 85,3 | 33,2 |
| 10                   | Thực hiện và xây dựng trường học an toàn, phòng chống bạo lực học đường                      | 0,5 | 7,1  | 39,6 | 52,8 | 2,46 | 2,4 | 9,5  | 88,2 | 37,9 |
| <b>Tiêu chuẩn 4.</b> |  |     |      |      |      |      |     |      |      |      |
|                      | <b>Phát triển mối quan hệ giữa nhà trường, gia đình và xã hội</b>                            | 2,1 | 18,8 | 44,4 | 34,8 | 2,16 | 2,0 | 7,3  | 90,8 | 52,4 |
| 11                   | Tạo dựng mối quan hệ hợp tác với cha mẹ hoặc người giám hộ của học sinh và các bên liên quan | 0,9 | 8,5  | 45,3 | 45,3 | 2,37 | 2,3 | 8,7  | 89,0 | 44,9 |
| 12                   | Phối hợp giữa nhà trường, gia đình, xã hội để thực hiện hoạt động dạy học cho học sinh       | 1,0 | 8,6  | 38,6 | 51,9 | 2,44 | 1,8 | 8,3  | 89,9 | 40,7 |

|  |   |     |      |      |      |      |     |      |      |      |
|--|---|-----|------|------|------|------|-----|------|------|------|
| 13   | Phối hợp giữa nhà trường, gia đình, xã hội để thực hiện giáo dục đạo đức, lối sống cho học sinh | 4,3 | 39,3 | 49,3 | 7,1  | 1,66 | 1,8 | 4,8  | 93,5 | 71,5 |
| <b>Tiêu chuẩn 5. Sử dụng ngoại ngữ hoặc tiếng dân tộc, ứng dụng công nghệ thông tin, khai thác và sử dụng thiết bị công nghệ trong dạy học, giáo dục</b> |   |     |      |      |      |      |     |      |      |      |
| 14   | Sử dụng ngoại ngữ hoặc tiếng dân tộc  | 9,5 | 39,0 | 40,5 | 11,0 | 1,69 | 4,1 | 16,0 | 79,9 | 70,1 |
| 15   | Ứng dụng công nghệ thông tin, khai thác và sử dụng thiết bị công nghệ trong dạy học, giáo dục   | 2,4 | 41,0 | 41,9 | 14,8 | 1,73 | 1,2 | 6,1  | 92,7 | 65,9 |

**2.2.1. Tiêu chuẩn 1. Phẩm chất nhà giáo**

Nội dung tiêu chuẩn: Quy định việc rèn luyện về đạo đức nhà giáo; chia sẻ kinh nghiệm, hỗ trợ đồng nghiệp trong rèn luyện đạo đức và tạo dựng phong cách nhà giáo. Tiêu chuẩn gồm 2 tiêu chí: Đạo đức nhà giáo và Phong cách nhà giáo.

Kết quả khảo sát: Nhìn chung GV có phẩm chất nhà giáo tốt, gương mẫu về đạo đức; tuân thủ tốt các quy định, có ý thức rèn luyện về đạo đức nhà giáo để trở thành tấm gương mẫu mực; tích cực chia sẻ kinh nghiệm, hỗ trợ đồng nghiệp trong rèn luyện đạo đức và tạo dựng phong cách. Điểm trung bình của Tiêu chuẩn 1 là 2,77 – đạt mức Khá, trong đó có 2 tiêu chí có trên 80% GV đạt mức Tốt.

Bên cạnh đó, 5,2% GV ở mức Đạt trở xuống, trong đó có 0,5% Chưa đạt do *Thực hiện chưa nghiêm túc các quy định về đạo đức nhà giáo*. Tỷ lệ 0,5% Chưa đạt theo nội hàm của tiêu chí này không phải vì GV thiếu gương mẫu mà vì gắn với đạo đức nhà giáo là trách nhiệm phải tham gia học tập, bồi dưỡng theo quy định tại Khoản 3 Điều 4 trong Quyết định số 06/2008 của Bộ Giáo dục và Đào tạo (GD&ĐT), nhà giáo phải “... thường xuyên học tập nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ, ngoại ngữ, tin học để hoàn thành tốt nhiệm vụ

được giao, đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của sự nghiệp giáo dục” (Ministry of Education and Training, 2008). Do đó, nguyên nhân chưa đạt tiêu chuẩn này có thể là do thái độ chưa tích cực, chủ động học tập, nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ.

So với các tiêu chuẩn khác thì mức đạt Tốt của Tiêu chuẩn 1 là cao nhất: 81,95%. Với kết quả này, nhìn chung đội ngũ GV tiếng Anh đã thực hiện tốt các quy định, có ý thức rèn luyện đạo đức để trở thành tấm gương mẫu mực; sẵn sàng cho đổi mới giáo dục trước những tác động của quá trình hội nhập và phát triển.

### 2.2.2. Tiêu chuẩn 2. Phát triển chuyên môn, nghiệp vụ

Nội dung tiêu chuẩn: Quy định GV trường THPT phải nắm vững chuyên môn và thành thạo nghiệp vụ; thường xuyên cập nhật, nâng cao năng lực chuyên môn và nghiệp vụ. Tiêu chuẩn gồm 5 tiêu chí từ Tiêu chí 3 đến Tiêu chí 7. Đây là tiêu chuẩn quan trọng nhất đối với GV tiếng Anh vì là Tiêu chuẩn không chế trong xếp loại mức đạt Chuẩn nghề nghiệp. Nội dung tiêu chuẩn tập hợp các tiêu chí rất quan trọng về năng lực, phương pháp giảng dạy bao gồm xây dựng kế hoạch dạy học và giáo dục theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực học sinh; sử dụng phương pháp dạy học và giáo dục theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực học sinh. Yêu cầu về chuyên môn, nghiệp vụ trong Tiêu chuẩn này đã được cụ thể thành những yêu cầu về năng lực đối với GV tiếng Anh do Bộ GD&ĐT quy định tại Công văn số 792/BGDĐT-CNGCBLGD để tập trung bồi dưỡng cho GV tiếng Anh (Ministry of Education and Training, 2014).

Kết quả khảo sát cho thấy: Điểm trung bình của tiêu chuẩn là 2,46 – mức Đạt, trong 5 tiêu chí của tiêu chuẩn có 3/5 tiêu chí ở mức Đạt (điểm trung bình dưới 2,51); 2/5 tiêu chí vừa chạm đến mức Khá. Tiêu chí 5 về *Sử dụng phương pháp dạy học và giáo dục theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực học sinh*, có 7,3% GV xếp mức Đạt trở xuống, trong đó có 1,4% GV Chưa đạt, đây là tiêu chí có tỉ lệ GV Chưa đạt cao nhất trong 5 Tiêu chí. Rõ ràng, đây là điều khá quan ngại, bởi các tiêu chí này tác động đặc biệt đến việc dạy học ngoại ngữ nói chung và dạy học tiếng Anh theo định hướng phát triển phẩm chất, năng lực nói chung.

Kết quả phỏng vấn cho thấy nguyên nhân hạn chế này do GV chưa áp dụng được các phương pháp dạy học hiện đại theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực cho HS; một bộ phận GV tiếng Anh chưa cập nhật kịp thời kiến thức, ngôn ngữ tiếng Anh, hệ thống ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp để vận dụng vào việc giảng dạy theo từng cấp học; khả năng sử dụng các tài liệu văn học, văn hóa và học thuật viết bằng tiếng Anh còn hạn chế; việc tổ chức quá trình dạy học, sử dụng các phương pháp và kỹ thuật dạy học khác nhau để dạy bốn (4) kỹ năng nghe - nói - đọc - viết cho học sinh đôi lúc chưa hiệu quả. Đây là những cơ sở quan trọng để đề xuất các tác động nhằm góp phần nâng cao năng lực của GV tiếng Anh thuộc nhóm mẫu khảo sát để có thể thúc đẩy kì vọng đạt chuẩn nghề nghiệp của GV tiếng Anh trong bối cảnh hiện nay.

Tóm lại, kết quả khảo sát Tiêu chuẩn 2 cho thấy GV nắm vững chuyên môn nghiệp vụ; thường xuyên cập nhật, nâng cao năng lực đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục. Tuy nhiên,

ở một số GV còn hạn chế về hiểu biết liên quan đến chương trình học và phương pháp dạy học tiếng Anh. Do đó, cần ưu tiên và tập trung bồi dưỡng các nội dung thuộc tiêu chuẩn này để nâng cao mức đạt Chuẩn nghề nghiệp GV.

Phân tích sâu kết quả đánh giá của Tiêu chuẩn này theo thâm niên và trình độ chuyên môn thì mức Chưa đạt và mức Đạt rơi nhiều vào nhóm GV có thâm niên từ 10 đến dưới 20 năm, trong 213 mẫu khảo sát thì độ tuổi này chiếm đa số với 53,1%. Trong khi đó, nhóm GV có thâm niên dưới 5 năm và nhóm từ 5 đến dưới 10 năm thì ít hơn; nhóm GV có thâm niên trên 20 năm không có tỉ lệ này. Điều này phản ánh một phần kết quả thực hiện Đề án ngoại ngữ Quốc gia 2020 từ năm 2008 đã nâng chất lượng GV tiếng Anh; việc đổi mới trong đào tạo GV của các trường đại học đã nâng chất lượng sinh viên dạy môn tiếng Anh sau khi ra trường; GV cũng tích cực tham gia đào tạo, bồi dưỡng nâng trình độ sau đại học.

Kết quả đánh giá theo trình độ chuyên môn của GV cũng cho kết quả là nhóm GV có trình độ thạc sĩ thì phần lớn đạt Khá trở lên ở Tiêu chuẩn 2 (chỉ có 1 GV xếp mức Đạt của tiêu chí 7), trong khi đó, GV trình độ đại học còn khá nhiều tiêu chí Chưa đạt và Đạt. Với GV có trình độ đại học thì tiêu chí 5, việc sử dụng phương pháp mức Khá trở xuống còn cao. Riêng tiêu chí 7, cả hai nhóm đều đánh giá mức Đạt thấp nhất trong Tiêu chuẩn.

### 2.2.3. Tiêu chuẩn 3. Xây dựng môi trường giáo dục

Nội dung tiêu chuẩn: Thực hiện xây dựng môi trường giáo dục an toàn, lành mạnh, dân chủ, phòng chống bạo lực học đường. Tiêu chuẩn gồm 3 tiêu chí từ tiêu chí 8 đến tiêu chí 10. Kết quả khảo sát Tiêu chuẩn 3 có điểm trung bình là 2,5 – mức Đạt. Nhìn chung, GV tích cực tham gia xây dựng văn hóa nhà trường, có 93,8% GV đạt mức Khá trở lên từ dữ liệu khảo sát. Ngoài ra, việc thực hiện quyền dân chủ trong nhà trường cũng có trên 80% GV đạt mức Khá, Tốt. Riêng tiêu chí thực hiện và xây dựng trường học an toàn, phòng chống bạo lực học đường còn 7,6% GV Chưa đạt và Đạt. Nhìn chung, kết quả khảo sát tiêu chuẩn này tạo ra sự an tâm nhất định từ góc nhìn triển khai chương trình môn tiếng Anh hiện nay.

### 2.2.4. Tiêu chuẩn 4. Phát triển mối quan hệ giữa nhà trường, gia đình và xã hội

Nội dung tiêu chuẩn: Tham gia tổ chức và thực hiện các hoạt động phát triển mối quan hệ giữa nhà trường, gia đình, xã hội trong dạy học, giáo dục đạo đức, lối sống cho học sinh. Tiêu chuẩn gồm 3 tiêu chí từ Tiêu chí 11 đến Tiêu chí 13. Kết quả khảo sát tìm được điểm trung bình chung của tiêu chuẩn là 2,16 – mức Đạt. Có thể nhận định, GV thuộc nhóm mẫu khảo sát tạo dựng được mối quan hệ hợp tác với cha mẹ hoặc người giám hộ của học sinh và các bên liên quan, có trên 70% GV đạt mức Khá, Tốt tại tiêu chí này. Tuy nhiên, trong phối hợp giữa nhà trường, gia đình, xã hội để thực hiện hoạt động dạy học cho học sinh vẫn còn 9,6% GV xếp mức Đạt trở xuống. Đặc biệt, việc phối hợp giữa nhà trường, gia đình, xã hội để thực hiện giáo dục đạo đức, lối sống cho học sinh có đến 43% GV Chưa đạt và 39,3% GV Đạt. Có thể lí giải các nguyên nhân ảnh hưởng là do GV còn thiếu những kĩ năng cần thiết; chưa cung cấp kịp thời các thông tin về nội quy, quy tắc văn hóa ứng xử của nhà trường cho cha mẹ HS và ngược lại; chưa tiếp nhận đầy đủ thông tin từ cha mẹ HS về những đặc

điểm cá nhân của của HS. Song song đó, hiệu trưởng nhà trường đôi khi chưa chủ động trong việc tạo dựng, phát triển mối quan hệ giữa nhà trường, gia đình và xã hội. Do đó, trong Tiêu chuẩn 3, 4 cần quan tâm bồi dưỡng cho GV tình yêu nghề nghiệp, kỹ năng giao tiếp, xây dựng các mối quan hệ; kỹ năng tư vấn tâm lý HS, nhận biết hành vi bạo lực học đường, giải quyết xung đột, kiềm chế cảm xúc... mới góp phần nâng cao kết quả đạt chuẩn nghề nghiệp của GV tiếng Anh ở nhóm mẫu khảo sát.

#### 2.2.5. Tiêu chuẩn 5. Sử dụng ngoại ngữ hoặc tiếng dân tộc, ứng dụng công nghệ thông tin, khai thác và sử dụng thiết bị công nghệ trong dạy học, giáo dục

Nội dung tiêu chuẩn: Sử dụng ngoại ngữ hoặc tiếng dân tộc, ứng dụng công nghệ thông tin, khai thác và sử dụng thiết bị công nghệ trong dạy học, giáo dục. Tiêu chuẩn này gồm 2 tiêu chí từ Tiêu chí 14 đến Tiêu chí 15. Kết quả khảo sát nhìn chung cho thấy GV có những kiến thức cơ bản về ngoại ngữ, có khả năng ứng dụng công nghệ thông tin vào giảng dạy, khai thác và sử dụng thiết bị công nghệ trong dạy học, giáo dục. Có trên 50% đạt mức Khá trở lên của 2 tiêu chí. GV cũng nhận thức tốt về mức đáp ứng của bản thân so với yêu cầu nên có khoảng 70% mong muốn có tiến bộ ở cả 2 tiêu chí.

Tuy nhiên, điểm trung bình của Tiêu chuẩn 5 là thấp nhất Bảng, 1,71 – ở mức Chưa đạt. Đây là 2 tiêu chí GV gặp nhiều khó khăn. Nguyên nhân khách quan do quy định của tiêu chí yêu cầu GV phải có thêm một ngoại ngữ ngoài tiếng Anh, quy định này chưa thực sự phù hợp và cần thiết đối với GV tiếng Anh nên ít GV tự trang bị cho mình. Đối với việc bồi dưỡng tiếng dân tộc, GV tiếng Anh chưa chủ động trong tự bồi dưỡng vì khả năng ứng dụng tiếng dân tộc vào thực tế của ngoại ngữ này không cao; một số GV dạy học sinh vùng dân tộc thiểu số thì vì nhiều lý do cũng chưa tự bồi dưỡng tiếng dân tộc.

Song song đó, Tiêu chí 15 về *Ứng dụng công nghệ thông tin, khai thác và sử dụng thiết bị công nghệ trong dạy học, giáo dục* có 2,4% GV Chưa đạt. Nguyên nhân do một bộ phận GV lớn tuổi nên việc tiếp cận và sử dụng công nghệ thông tin, thiết bị dạy học còn hạn chế. Kết quả phân tích mẫu khảo sát đối với nhóm GV thâm niên trên 20 năm thì có 16,1% GV Chưa đạt. Vì vậy, cần quan tâm bồi dưỡng nâng cao kỹ năng ứng dụng công nghệ thông tin, sử dụng thiết bị dạy học, nhất là những thiết bị hiện đại đáp ứng yêu cầu đổi mới và đa dạng các phương pháp dạy học. Đây là những thách thức cho thấy việc thúc đẩy kết quả đạt chuẩn nghề nghiệp của đội ngũ GV tiếng Anh ở một số tỉnh ĐBSCL là một trong những vấn đề cấp thiết.

### 3. Kết luận

Tóm lại, kết quả khảo sát cho thấy phần lớn GV tiếng Anh đã đáp ứng khá tốt Chuẩn nghề nghiệp. Tuy nhiên, tiêu chí về năng lực, phương pháp dạy học trong Tiêu chuẩn 2 vẫn còn thấp, đây là những tiêu chí quyết định đến chất lượng GV tiếng Anh nên hạn chế này là một thách thức cần được giải quyết. Trong 213 GV khảo sát, sau khi phân tích sâu hơn kết quả xếp loại chung của Chuẩn nghề nghiệp có 4,2% Chưa đạt, 12,2% mức Đạt, 58,2% mức Khá và 25,4% mức Tốt, tỉ lệ chưa đạt phần lớn rơi vào Tiêu chuẩn 2.

Từ kết quả khảo sát thực trạng về mức đạt Chuẩn nghề nghiệp GV tiếng Anh trường THPT của các tỉnh ĐBSCL, có thể rút ra một số khuyến nghị:

- Để thực hiện tốt việc đổi mới chương trình GDPT nói chung (Ministry of Education and Training, 2018) và nâng cao chất lượng môn tiếng Anh đáp ứng yêu cầu thực tiễn và hội nhập (Communist Party of Vietnam, 2013) thì chất lượng đội ngũ GV tiếng Anh là nhân tố quyết định. Do đó, cần phải tập trung các giải pháp để nâng mức đạt Chuẩn nghề nghiệp của GV tiếng Anh trường THPT.

- Do các nguyên nhân khách quan và chủ quan ảnh hưởng đến thực trạng đạt chuẩn nghề nghiệp nên công tác bồi dưỡng GV tiếng Anh hướng đến mục tiêu nâng mức đạt Chuẩn nghề nghiệp cũng chưa thực sự được chú trọng. Do đó, cần đánh giá toàn diện công tác này để có các tác động phù hợp.

- Việc đánh giá GV theo Chuẩn nghề nghiệp trong thời gian qua tại một số địa phương tổ chức chưa sát với quy trình hướng dẫn tại Thông tư 20/2018/TT-BGDĐT nhất là việc phân tích kết quả đánh giá Chuẩn nghề nghiệp để xác định mục tiêu, nội dung bồi dưỡng thường xuyên hàng năm. Vì vậy, cần phải có biện pháp thực hiện tốt hơn công tác này để qua bồi dưỡng trang bị thêm kiến thức, kỹ năng nhằm mục đích nâng cao và hoàn thiện năng lực hoạt động trong các lĩnh vực cụ thể (Bui & et al., 2001).

❖ **Tuyên bố về quyền lợi:** Các tác giả xác nhận hoàn toàn không có xung đột về quyền lợi.

#### TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Bui, M. H., Nguyen, V. G., Nguyen. H. Q., & Vu, V. T. (2001). *Tu dien Giao duc hoc [Education Dictionary]*. Hanoi: Encyclopedia Dictionary Publishing House.
- Communist Party of Vietnam (2013). *Nghi quyết số 29-NQ/TW Đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế [Resolution No. 29-NQ/TW To fundamentally and comprehensively renovate education and training to meet the requirements of industrialization and modernization in the context of a socialist-oriented market economy and international integration]*. Hanoi.
- Ministry of Education and Training (2014). *Công văn số 792/BGDĐT-NGCBQLGD Hướng dẫn thực hiện Yêu cầu cơ bản về năng lực giáo viên tiếng Anh phổ thông [Official Dispatch No. 792/BGDĐT-NGCBQLGD Guidelines for the implementation of the basic requirements for English teachers in general]*. Hanoi.



- Ministry of Education and Training (2018). *Quyết định số 06/2008/QĐ-BGDĐT Ban hành quy định liên thông trình độ cao đẳng, đại học [Decision No. 06/2008/QĐ-BGDĐT Promulgating regulations on connecting college and university degrees]*. Retrieved from <https://lawnet.vn/vb/quyet-dinh-06-2008-qd-bgdtt-dao-tao-lien-thong-trinh-do-cao-dang-dai-hoc-f38d.html>
- Ministry of Education and Training (2018). *Thông tư số 20/2018/TT-BGDĐT Quy định Chuẩn nghề nghiệp giáo viên cơ sở giáo dục phổ thông [Circular No.20/2018/TT-BGDĐT stipulating professional standards for teachers of general education institutions]*. Hanoi.
- Ministry of Education and Training (2018). *Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT Chương trình giáo dục phổ thông [Circular No. 32/2018/TT-BGDĐT General education program]*. Hanoi.
- Ministry of Education and Training (2019). *Thông tư số 17/2019/TT-BGDĐT Chương trình bồi dưỡng thường xuyên giáo viên cơ sở giáo dục [Circular No.17/2019/TT-BGDĐT Regular training program for teachers of educational institutions]*. Hanoi
- Ministry of Education and Training (2022). *Cơ sở dữ liệu ngành Giáo dục và Đào tạo năm 2020-2021 [Database of the Ministry of Education and Training School year 2020-2021]*. Retrieved from <https://csdl.moet.gov.vn/>
- Nguyen, Q. C., & Nguyen, T. M. L. (2005). *Những xu thế quản lý hiện đại và việc vận dụng vào quản lý giáo dục [Modern management trends and their application to educational management]*. Pedagogy. Hanoi: Ha Noi National University.

---

## RESULTS OF ASSESSMENT OF PROFESSIONAL STANDARDS OF HIGH SCHOOL ENGLISH TEACHERS IN MEKONG DELTA

Nguyễn Đức Danh<sup>1\*</sup>, Nguyễn Thị Quyên Thanh<sup>2</sup>

<sup>1</sup>Ho Chi Minh City University of Education, Vietnam

<sup>2</sup>People's Committee of Vinh Long province, Vietnam

\*Corresponding author: Nguyễn Đức Danh – Email: [danhnd@hcmue.edu.vn](mailto:danhnd@hcmue.edu.vn)

Received: July 20, 2022; Revised: August 10, 2022; Accepted: August 25, 2022

### ABSTRACT

The professional standards for teachers in the K-12 educational institutions refer to qualities and competences of a teacher (Ministry of Education and Training, 2018). This paper examines the qualities of English high school teachers compared to the framework of professional standards. The study surveyed teachers at 30 high schools in An Giang, Hau Giang, and Vinh Long provinces. The results show that besides some advantages, the level of 'teachers' professional standards is still limited. Consequently, the article confirms the significance of improving the qualities of English teachers.

**Keywords:** English teacher; Mekong Delta; professional standards